

Công Ty Cổ Phần Chương Dương
Số 271/ĐC-HĐQT-CDC
V/v: Công bố thông tin đính chính
BCTC Riêng và Hợp Nhất Quý 3 năm 2016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên công ty: **Công Ty Cổ Phần Chương Dương**

Mã chứng khoán: **CDC**

Địa chỉ trụ sở chính: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 08.38367734

Fax: 08.38360582

Người thực hiện công bố thông tin: **Văn Minh Hoàng**

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, P.Cô Giang, Q.1, TP.HCM

Điện thoại (cơ quan): 08.39207215

Fax: 08.38360582

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Đính chính Báo Cáo Tài Chính Riêng và Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Quý 3 năm 2016.
- Lý do: Sai sót trong quá trình nhập liệu.
- Đính kèm: Báo Cáo Tài Chính Riêng và Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Quý 3 năm 2016 đã được đính chính và thay thế cho toàn bộ Báo Cáo Tài Chính Riêng và Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất đã nộp.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2016 tại đường dẫn <http://www.chuongduongcorp.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Lưu.

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



KT. CHU TỊCH HĐQT
PHÓ CHỦ TỊCH
Văn Minh Hoàng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2016**

(Báo cáo chưa được kiểm toán)

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM
Tel : (08) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (08) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn · Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
Số 328 - Đại lộ Võ Văn Kiệt - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 38367734 - Fax: (08) 38360582

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/09/2016
(BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)



Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2016	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		661,427,524,627	737,048,994,432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,226,855,650	16,490,778,896
1. Tiền	111	V.01	12,226,855,650	16,490,778,896
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	34,576,193,633	61,136,903,550
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,712,814,255	2,823,482,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,810,203,955)	(1,686,578,705)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33,673,583,333	60,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153,670,727,040	170,079,645,998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	88,090,295,519	118,208,571,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,123,810,234	30,522,618,767
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		108,570,910	-
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		25,000,000	25,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	45,676,349,871	31,890,044,197
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,427,070,857)	(10,640,360,011)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73,771,363	73,771,363
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	460,133,805,323	488,861,893,151
1. Hàng tồn kho	141		460,133,805,323	488,861,893,151
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		819,942,981	479,772,837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	179,556,275	126,746,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		383,512,992	334,347,219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	256,873,714	18,678,914
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71,776,732,098	69,242,204,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52,658,000	52,658,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	52,658,000	52,658,000
II. Tài sản cố định	220		14,893,575,816	9,873,268,998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	14,893,575,816	8,048,118,520
- Nguyên giá	222		30,584,354,017	45,634,407,631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15,690,778,201)	(37,586,289,111)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	1,825,150,478
- Nguyên giá	228		-	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(2,861,697,522)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	52,328,286,697	53,680,052,056
- Nguyên giá	231		65,004,722,217	65,004,722,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12,676,435,520)	(11,324,670,161)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1,080,942,927	1,080,942,927
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		700,942,927	700,942,927
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		380,000,000	380,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,421,268,658	4,555,282,172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3,421,268,658	4,555,282,172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733,204,256,725	806,291,198,585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/09/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		475,743,680,842	543,921,593,252
I. Nợ ngắn hạn	310		369,671,474,099	388,303,856,132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	35,887,146,195	53,862,609,705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	38,192,938,520	57,762,653,465
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	25,814,002,047	29,902,713,028
4. Phải trả người lao động	314		2,372,644,037	3,802,221,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	90,438,754,196	65,377,872,595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	33,142,649,009	39,277,141,033
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	141,840,642,397	136,817,369,649
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15,035,866	(13,394,828)
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,967,661,832	1,514,669,735
II. Nợ dài hạn	330		106,072,206,743	155,617,737,120
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152,667,727	152,667,727
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6,400,382,927	5,850,609,232
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	98,776,651,286	148,871,955,358
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		742,504,803	742,504,803
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257,460,575,883	262,369,605,333
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	257,460,575,883	262,369,605,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,064,060,000	157,064,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,235,126,704	8,294,811,397
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,338,019,068	19,189,139,370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,264,504,317	130,507,085
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,073,514,751	19,058,632,285
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		681,360,511	679,584,966
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		733,204,256,725	806,291,198,585

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

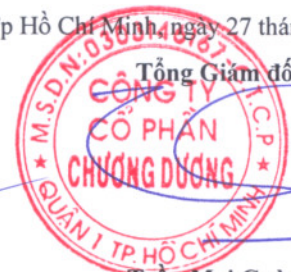


Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng



Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý III/2016	Quý III/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	41,194,778,601	125,278,019,421
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41,194,778,601	125,278,019,421
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	36,366,395,716	106,166,363,719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,828,382,885	19,111,655,702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	36,828,496,949	439,985,723
7. Chi phí tài chính	22	V.23	34,664,627,926	3,749,765,798
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,240,313,693	3,615,213,267
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		720,265,503	9,894,805,688
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,026,298,086	2,988,990,565
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,245,688,319	2,918,079,374
12. Thu nhập khác	31		10,838,914,666	-
13. Chi phí khác	32		8,815,106,688	37,402,000
14. Lợi nhuận khác	40		2,023,807,978	(37,402,000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,269,496,297	2,880,677,374
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	1,059,498,012	632,809,230
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,209,998,285	2,247,868,144
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4,206,390,595	2,244,402,864
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,607,690	3,465,280
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		278	138

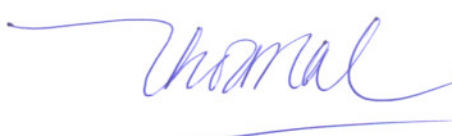
Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	41,194,778,601	125,278,019,421	191,848,387,087	263,951,476,519
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		41,194,778,601	125,278,019,421	191,848,387,087	263,951,476,519
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	36,366,395,716	106,166,363,719	164,609,175,640	215,892,232,156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,828,382,885	19,111,655,702	27,239,211,447	48,059,244,363
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	36,828,496,949	439,985,723	38,074,354,998	1,254,900,260
7. Chi phí tài chính	22	V.21	34,664,627,926	3,749,765,798	40,470,329,515	10,794,928,388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,240,313,693	3,615,213,267	7,838,039,904	10,733,362,526
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	2,207,370
9. Chi phí bán hàng	25	V.22	720,265,503	9,894,805,688	2,619,724,855	14,430,560,672
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.22	3,026,298,086	2,988,990,565	10,037,228,604	9,122,571,413
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,245,688,319	2,918,079,374	12,186,283,471	14,968,291,520
12. Thu nhập khác	31		10,838,914,666		10,846,914,666	231,236,135
13. Chi phí khác	32		8,815,106,688	37,402,000	9,175,469,648	3,333,977,574
14. Lợi nhuận khác	40		2,023,807,978	(37,402,000)	1,671,445,018	(3,102,741,439)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,269,496,297	2,880,677,374	13,857,728,489	11,865,550,081
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	1,059,498,012	632,809,230	2,782,438,192	2,603,170,308
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4,209,998,285	2,247,868,144	11,075,290,297	9,262,379,773
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4,206,390,595	2,244,402,864	11,073,514,751	9,137,775,445
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,607,690	3,465,280	1,775,546	124,604,328
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.25	278	138	705	564

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,857,728,489	11,865,550,081
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,009,451,329	3,468,221,262
- Các khoản dự phòng	03	910,336,096	(715,892,438)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(78,496,949)	(1,195,983,810)
- Chi phí lãi vay	06	2,240,313,693	10,733,362,526
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,939,332,658	24,155,257,621
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	12,824,976,301	31,688,374,000
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	28,728,087,828	(19,900,001,205)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(21,845,757,911)	(11,350,893,095)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,081,203,943	9,407,095,260
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	110,668,000	390,733,550
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,240,313,693)	(10,733,362,526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,523,984,158)	(2,983,364,787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	656,521,559	403,790,602
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,741,452,415)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28,989,282,112	21,077,629,420
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(116,600,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	660,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47,673,583,333)	(96,097,866,667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	74,000,000,000	61,000,000,000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78,496,949	439,985,723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		26,948,313,616	(34,657,880,944)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	164,144,436,110	158,436,366,634
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(209,216,467,434)	(158,699,565,233)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,129,487,650)	(7,563,101,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(60,201,518,974)	(7,826,299,849)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4,263,923,246)	(21,406,551,373)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,490,778,896	55,799,925,123
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12,226,855,650	34,393,373,750

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng

Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương

Công ty con

Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, TpHCM

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt

Công ty liên kết

Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/TT/BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200; Thông tư 202 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200; Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a/ Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

5. Nguyên tắc kế toán phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	8,129,662,721	10,056,423,876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,097,192,929	6,434,355,020
Cộng	12,226,855,650	16,490,778,896

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2,712,814,255	902,610,300	1,810,203,955	2,823,482,255	1,136,903,550	1,686,578,705
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	374,935,000	235,488,000	139,447,000	374,935,000	234,432,000	140,503,000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	161,950	161,950	-	161,950	161,950	-
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	176,642,000	81,352,200	95,289,800	176,642,000	84,328,500	92,313,500
TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	1,385,250	1,385,250	-	112,053,250	103,275,000	8,778,250
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	-	-	-	-	-	-
N/H TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	341,476,800	173,534,400	167,942,400	341,476,800	188,697,600	152,779,200
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	105,289,800	36,000,000	69,289,800	105,289,800	42,600,000	62,689,800
Công ty CP Đầu tư TM Thủy sản	92,551,230	13,527,800	79,023,430	92,551,230	17,501,000	75,050,230
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	86,659,200	43,200,000	43,459,200	86,659,200	54,900,000	31,759,200
TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	673,329,125	85,680,000	587,649,125	673,329,125	85,680,000	587,649,125
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,989,700	9,707,500	27,282,200	36,989,700	12,037,300	24,952,400
N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội	666,884,000	190,578,000	476,306,000	666,884,000	269,295,000	397,589,000
Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội	156,315,000	31,800,000	124,515,000	156,315,000	43,800,000	112,515,000
N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam	195,200	195,200	-	195,200	195,200	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Ngắn hạn	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	33,673,583,333	33,673,583,333	60,000,000,000	60,000,000,000
	33,673,583,333	33,673,583,333	60,000,000,000	60,000,000,000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	700,942,927	-	-	700,942,927
Công ty CP Tháp Nam Việt	-	-	700,942,927	-	-	700,942,927
b) Đầu tư vào đơn vị khác	380,000,000	-	380,000,000	380,000,000	-	380,000,000
Công ty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	380,000,000	-	380,000,000	380,000,000	-	380,000,000

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá	Tỷ lệ góp
Công ty CP Tháp Nam Việt (1)	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

(1) Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng, đến thời điểm 30/09/2016 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp

3. Phải thu khách hàng	30/09/2016		01/01/2016	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH XD Võ Đắc		1,688,338,035		2,126,416,964
- Tổng Công ty xây dựng số 1		7,686,882,201		24,352,258,574
- CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6)				35,547,645,184
- Trường Cao đẳng Nghề Lilama 2		18,767,805,053		11,129,243,300
- Sở Y Tế Tỉnh Đắk Lắk		7,447,870,000		45,053,007,660
- Các khách hàng khác		52,499,400,230		
Cộng		88,090,295,519		118,208,571,682
4. Phải thu khác	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	45,676,349,871	2,398,683,483	31,890,044,197	2,398,683,483
- Phải thu khác	12,865,297,182	739,912,114	2,872,058,697	739,912,114
- Tạm ứng	32,811,052,689	1,658,771,369	29,017,985,500	1,658,771,369
b) Dài hạn	52,658,000	-	52,658,000	-
- Ký quỹ, ký cược	52,658,000	-	52,658,000	-
Cộng	45,729,007,871	2,398,683,483	31,942,702,197	2,398,683,483
5. Nợ xấu	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	6,495,287,829	8,780,000	6,495,287,829	8,780,000
- Trả trước cho người bán	1,755,168,699	-	1,755,168,699	-
- Phải thu khác	739,912,114	-	739,912,114	-
- Tạm ứng	1,658,771,369	-	1,658,771,369	-
Cộng	10,649,140,011	8,780,000	10,649,140,011	8,780,000
6. Hàng tồn kho	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,195,307,060	-	1,368,170,210	-
Công cụ, dụng cụ	727,521,480	-	674,435,551	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	457,210,976,783	-	486,819,287,390	-
Cộng	460,133,805,323	-	488,861,893,151	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,080,201,631	10,213,040,142	310,309,557	-	45,634,407,631
Số tăng trong kỳ	9,939,422,000	2,534,898,476	860,000,000	144,768,364	-	13,479,088,840
- Mua trong năm	-	-	-	106,000,000	-	106,000,000
- Đầu tư vào công ty con	9,939,422,000	2,534,898,476	860,000,000	38,768,364	-	13,373,088,840
Số giảm trong kỳ	13,108,700,764	14,356,857,781	1,024,815,545	38,768,364	-	28,529,142,454
- Chuyển đầu tư vào công ty con	11,212,473,960	11,151,590,306	1,024,815,545	38,768,364	-	23,427,648,175
- Chuyển vào chi phí dự án	1,896,226,804	409,499,699	-	-	-	2,305,726,503
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,795,767,776	-	-	-	2,795,767,776
Số dư cuối kỳ	11,861,577,537	8,258,242,326	10,048,224,597	416,309,557	-	30,584,354,017
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,969,132,587	18,041,231,556	8,267,052,035	308,872,933	-	37,586,289,111
Số tăng trong kỳ	1,436,400,664	597,115,108	757,374,390	41,645,330	-	2,832,535,492
- Khấu hao trong kỳ	1,436,400,664	597,115,108	757,374,390	41,645,330	-	2,832,535,492
Số giảm trong kỳ	10,489,784,310	13,264,817,693	941,719,763	31,724,636	-	24,728,046,402
- Chuyển đầu tư vào công ty Kết Cấu Thép	8,593,557,506	10,830,397,211	941,719,763	31,724,636	-	20,397,399,116
- Chuyển vào chi phí dự án	1,896,226,804	409,499,699	-	-	-	2,305,726,503
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,024,920,783	-	-	-	2,024,920,783
Số dư cuối kỳ	1,915,748,941	5,373,528,971	8,082,706,662	318,793,627	-	15,690,778,201
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4,061,723,714	2,038,970,075	1,945,988,107	1,436,624	-	8,048,118,520
Tại ngày cuối kỳ	9,945,828,596	2,884,713,355	1,965,517,935	97,515,930	-	14,893,575,816
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:						4,901,600,388 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						9,606,390,111 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số giảm trong kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
- Giám khác	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,861,697,522	2,861,697,522
- Khấu hao trong kỳ	1,825,150,478	1,825,150,478
Số giảm trong kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
- Giám khác	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1,825,150,478	1,825,150,478
Tại ngày cuối kỳ	-	-
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:		1,649,393,681 đồng

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65,004,722,217			65,004,722,217
Giá trị hao mòn lũy kế	11,324,670,161	1,351,765,359	-	12,676,435,520
- Nhà và quyền sử dụng đất	11,324,670,161	1,351,765,359		12,676,435,520
Giá trị còn lại	53,680,052,056	(1,351,765,359)	-	52,328,286,697
- Nhà và quyền sử dụng đất	53,680,052,056	(1,351,765,359)	-	52,328,286,697

10. Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	179,556,275	126,746,704
- Công cụ dụng cụ	179,556,275	126,746,704
b) Dài hạn	3,421,268,658	4,555,282,172
- Công cụ dụng cụ	3,421,268,658	952,699,518
- Chi phí chờ phân bổ	-	3,602,582,654
Cộng	3,600,824,933	4,682,028,876

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Xây Dựng Thiên Hải	782,904,314	7,917,796,977
CN Công Ty Cổ Phần EUROWINDOW	35,104,241,881	9,139,716,559
Các đối tượng khác	35,887,146,195	36,805,096,169
Cộng	35,887,146,195	53,862,609,705

12. Người mua trả tiền trước

	30/09/2016	01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công Ty TNHH BĐS Phú Hồng Thịnh	11,000,000,000	2,737,396,403
- BQLDA Nhiệt Điện Vĩnh Tân - CN Công Ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Phát Điện 3	14,738,857,244	-
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	2,276,655,568	-
- Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động	6,290,000,000	2,960,000,000
- Các khách hàng khác	3,887,425,708	52,065,257,062
Cộng	38,192,938,520	57,762,653,465

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	24,695,673,156	5,754,028,390	8,112,372,319	22,337,329,227
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4,955,734,233	2,782,438,192	4,523,984,158	3,214,188,267
Thuế thu nhập cá nhân	76,652,029	51,940,238	39,261,324	89,330,943
Thuế tài nguyên	-	1,296,475,851	1,296,475,851	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,108,809,886	1,108,809,886	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	174,653,610	6,500,000	8,000,000	173,153,610
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	65,771,141	65,771,141	-
Cộng	29,902,713,028	11,065,963,698	15,154,674,679	25,814,002,047
b) Phải thu				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18,678,914	64,542,786	302,737,586	256,873,714
Cộng	18,678,914	64,542,786	302,737,586	256,873,714

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		30/09/2016		01/01/2016		
14. Chi phí phải trả						
<i>a) Ngắn hạn</i>						
Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4		1,307,951,340		10,956,854,031		
Công trình Depot Suối Tiên		3,107,267,031		3,107,267,031		
Tổng kho Lương thực Miền Bắc		3,561,615,634		3,561,615,634		
Khai thác Đá		-		5,305,907,452		
Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên		7,076,637,312		1,008,782,330		
Đại học Tôn Đức Thắng		7,012,097,386		7,057,551,931		
Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5		1,923,348,683		1,923,348,683		
Thi công xây dựng tòa nhà E - BUILDING		-		8,661,295,000		
Công trình khác		66,449,836,810		23,795,250,503		
Cộng		90,438,754,196		65,377,872,595		
15. Phải trả khác		30/09/2016		01/01/2016		
<i>a) Ngắn hạn</i>						
Tài sản thừa chờ xử lý		2,807,933		2,807,933		
Kinh phí công đoàn		1,454,556,492		1,388,173,622		
Bảo hiểm xã hội		4,088,857,307		3,880,550,880		
Bảo hiểm y tế		609,050,998		569,981,049		
Bảo hiểm thất nghiệp		181,585,654		235,376,827		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		26,805,790,625		33,200,250,722		
Cộng		33,142,649,009		39,277,141,033		
15. Phải trả khác (tiếp theo)		30/09/2016		01/01/2016		
<i>b) Dài hạn</i>						
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		6,400,382,927		5,850,609,232		
Cộng		6,400,382,927		5,850,609,232		
16. Vay và nợ thuê tài chính		30/09/2016		01/01/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	141,840,642,397	141,840,642,397	105,345,277,659	100,322,004,911	136,817,369,649	136,817,369,649
<i>+ Vay ngắn hạn (*)</i>						
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	69,963,089,230	69,963,089,230	73,465,111,106	73,276,855,197	69,774,833,321	69,774,833,321
- Ngân hàng NN&PT NT - CN 3	-	-	-	27,045,149,714	27,045,149,714	27,045,149,714
- Ngân hàng NN&PTNT - CN	39,997,386,614	39,997,386,614	-	-	39,997,386,614	39,997,386,614
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương	13,880,166,553	13,880,166,553	13,880,166,553	-	-	-
- Vay thấu chi HĐTG BIDV Đồng	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	-	-	-
<i>b) Vay dài hạn</i>	98,776,651,286	98,776,651,286	58,799,158,451	108,894,462,523	148,871,955,358	148,871,955,358
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	16,076,155,358	16,076,155,358	-	45,000,000,000	61,076,155,358	61,076,155,358
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương	23,940,800,000	23,940,800,000	-	63,855,000,000	87,795,800,000	87,795,800,000
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - TNHH MTV	58,759,695,928	58,759,695,928	58,799,158,451	39,462,523	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay dài của các ngân hàng với mục đích vay để là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trong hợp đồng tín dụng và theo từng lần nhận nợ.

Khoản vay Tổng Công ty xây dựng số 1 theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2016/HĐTD-ADB/CC1-CDC ngày 15/3/2016, số tiền vay là 3.000.000 USD. Mục đích vay để tái cơ cấu khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 15 năm, ân hạn 5 năm. Lãi suất và phí được quy định cụ thể tại hợp đồng vay, trả gốc, lãi định kỳ vào ngày 01/6 và 01/12 hàng năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng vay. Tại ngày 30/9/2016, đã giải ngân số tiền vay là 2.630.834,83 USD.

17. **Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	-	632,763,558	19,002,360,849	253,841,194,007
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	435,308,647	17,143,463,351
Lãi trong năm trước	-	-	-	46,821,408	17,096,641,943	17,143,463,351
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9,049,446,781	9,049,446,781
Giảm khác	-	-	-	-	913,890	913,890
Số dư cuối năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	-	679,584,966	27,483,950,767	262,369,605,333
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	940,315,307	940,315,307
Lãi trong kỳ	-	-	-	1,775,546	11,073,514,751	11,075,290,297
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	16,924,635,054	16,924,635,054
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	157,064,060,000	77,142,009,600	-	681,360,512	22,573,145,771	257,460,575,883

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	940,315,307	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,832,097	đồng
- Chia cổ tức	15,129,487,650	đồng
+ Chia bằng tiền	15,129,487,650	đồng
Cộng	16,924,635,054	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2016	01/01/2016
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	37,333,480,000	37,333,480,000
Vốn góp của cổ đông khác	119,730,580,000	119,730,580,000
Cộng	157,064,060,000	157,064,060,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15,129,487,650	7,853,203,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý III/2016	Quý III/2015
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	32,170,998,742	80,991,723,502
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	23,750,206	37,340,709,794
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	9,000,029,653	6,945,586,125
Cộng	<u>41,194,778,601</u>	<u>125,278,019,421</u>
19. Giá vốn hàng bán	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Giá vốn xây lắp	30,799,105,260	79,281,858,501
Giá vốn bất động sản	523,750,206	23,150,000,000
Giá vốn kinh doanh vật tư	-	-
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	5,043,540,250	3,734,505,218
Cộng	<u>36,366,395,716</u>	<u>106,166,363,719</u>
20. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74,658,949	409,363,723
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,838,000	30,622,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36,750,000,000	-
Cộng	<u>36,828,496,949</u>	<u>439,985,723</u>
21. Chi phí tài chính	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Lãi tiền vay	2,240,313,693	3,615,213,267
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	74,314,233	134,427,700
Chi phí tài chính khác	32,350,000,000	124,831
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(40,242,384)	-
Cộng	<u>34,664,627,926</u>	<u>3,749,765,798</u>
22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>720,265,503</u>	<u>9,894,805,688</u>
Chi phí hoa hồng môi giới	9,702,303	9,165,895,930
Chi phí bán hàng khác	710,563,200	728,909,758
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>3,026,298,086</u>	<u>2,988,990,565</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1,624,486,058	1,715,955,926
Chi phí quản lý khác	1,401,812,028	1,273,034,639
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,059,498,012	632,809,230
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1,059,498,012</u>	<u>632,809,230</u>
24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý III/2016</u>	<u>Quý III/2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,310,467,202	18,755,441,181
Chi phí nhân công	4,876,644,476	12,552,633,566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,791,936,886	1,097,927,877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,752,776,693	128,599,120,511
Chi phí khác bằng tiền	5,967,000,670	14,296,703,026
Cộng	<u>57,698,825,927</u>	<u>175,301,826,161</u>

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11,073,514,751	9,137,775,445
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính)	-	274,133,263
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11,073,514,751	8,863,642,182
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,706,406	15,706,406
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	705	564

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý để thành lập công ty con là Công Ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương với vốn điều lệ được ghi nhận trên cơ sở định giá lại toàn bộ tài sản thiết bị hiện có tại Chi Nhánh Xi Nghiệp Kết Cấu Thép Chương Dương là 13,218,000,000 đồng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1	Đơn vị góp vốn	Vay dài hạn	58,799,158,451
2	Công ty Cổ phần Thép Nam Việt	Công ty liên kết	Công ty nhận khối lượng thực hiện	846,496,364

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Công ty Cổ phần Thép Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước người bán	7,493,238,072

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Trần Mai Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	295,428,000	54,000,000
2	Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	170,628,000	45,000,000
3	Nguyễn Văn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	79,254,000	27,000,000
4	Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	27,000,000
5	Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng quản trị	154,314,000	27,000,000
6	Phạm Hữu Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	119,958,000	27,000,000
7	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên Ban kiểm soát	-	22,500,000
8	Đoàn Thanh Tùng	Thư ký Hội đồng quản trị	102,849,000	22,500,000
	Tổng cộng		922,431,000	252,000,000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32,170,998,742	23,750,206	9,000,029,653	41,194,778,601
Khấu hao và các chi phí phân bổ	31,326,153,633	23,126,500	8,763,679,172	40,112,959,305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	844,845,109	623,706	236,350,481	1,081,819,296

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)

Tài sản bộ phận	494,334,107,711	502,667,467	190,483,489,337	685,320,264,515
Tài sản không phân bổ	37,394,929,782	27,606,768	10,461,455,661	47,883,992,210
Tổng tài sản	531,729,037,493	530,274,235	456,356,854,448	733,204,256,725
Nợ phải trả bộ phận	347,267,383,746	256,369,781	97,150,131,281	444,673,884,808
Nợ phải trả không	24,263,909,239	17,912,805	6,787,973,989	31,069,796,034
Tổng nợ phải trả	371,531,292,986	274,282,586	103,938,105,270	475,743,680,842

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

4. Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 3/2016 là 4,209 triệu đồng, còn lợi nhuận sau thuế quý 3/2015 là 2,247 triệu đồng tăng 1,962 triệu đồng do các nguyên nhân sau :

- Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2016 tăng 36,389 triệu đồng so với quý 3/2015 (Doanh thu hoạt động tài chính quý 3/2016 là 36,828 triệu đồng còn quý 3/2015 là 439 triệu đồng)
- Chi phí bán hàng quý 3/2016 giảm 9,174 triệu đồng so với quý 3/2015 (Chi phí bán hàng quý 3/2016 là 720 triệu đồng còn quý 3/2015 là 9,894 triệu đồng)

Tp Hồ Chí Minh ngày 27 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

